

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM KHÊ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST

Ngày 17-9-2020

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Hán Hưởng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Đỗ Thị Kim Quý

2. Ông Vũ M Cường

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà Phan Thị Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:* Ông Phạm Thật - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 về việc: Tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Bích T, sinh năm 1988 (vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*Bị đơn:* Anh Đỗ Trọng M, sinh năm 1982 (vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

Cùng địa chỉ: Khu 07, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại bản tự khai cũng như quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn là chị Lê Bích T trình bày:*

Chị và anh Đỗ Trọng M được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 01/02/2010. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc được thời rất ngắn, sau đó đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong quá trình vợ chồng làm kinh tế gia đình đã thua lỗ nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng; đến đầu năm 2020 vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh M để ổn định cuộc sống.

*Về con chung:* Chị T trình bày vợ chồng có hai con chung là Đỗ Lan C, sinh ngày 11/11/2010 và Đỗ Nam C, sinh ngày 03/8/2012. Quá trình giải quyết vụ án, chị T đề nghị giải quyết việc nuôi con theo pháp luật. Tại đơn đề nghị ngày 08/9/2020, chị T đồng ý để anh M được trực tiếp nuôi hai con, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đồng/con/tháng.

*Về tài sản chung; Quyền; nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 13 tháng 7 năm 2020, bị đơn anh Đỗ Trọng M có quan điểm trình bày:*

Thời điểm kết hôn, thời gian chung sống vợ chồng như chị T đã trình bày là đúng. Anh cho rằng vợ chồng không có gì mâu thuẫn lớn nên anh xin đoàn tụ để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình.

Tại đơn đề nghị ngày 07/9/2020, anh M trình bày quan điểm như sau: Anh đề nghị giải quyết việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Về con chung:* Anh M cũng xác định vợ chồng có hai con chung như chị T đã trình bày. Quá trình giải quyết vụ án, anh không đề nghị giải quyết việc nuôi con. Tại đơn đề nghị ngày 07/9/2020, anh M đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung nếu vợ chồng ly hôn và đề nghị chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đồng/con/tháng.

*Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ về tài sản và công sức:* Anh M không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:*

*Về thủ tục tố tụng của vụ án:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Pháp luật.

Bị đơn trong vụ án không đến Tòa án làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa mặc dù được báo hợp lệ là chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Pháp luật.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, 81, 82 và 83; 107, 110, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án Dân sự.

*Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Lê Bích T được ly hôn anh Đỗ Trọng M.

*Về con chung:* Giao hai con chung là Đỗ Lan C, sinh ngày 11/11/2010 và Đỗ Nam C, sinh ngày 03/8/2012, cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng; chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đồng/con/tháng x 2 con = 2.000.000đồng/2 con/tháng . Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 10/2020 đến khi hai con chung thành niên. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng.

*Về tài sản chung; quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Chị T và anh M không đề nghị giải quyết nên đề nghị Tòa án không xem xét.

*Về án phí:* Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhưng anh M đều vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được mà đưa vụ án ra xét xử. Mặc dù Tòa án đã giao giấy báo phiên tòa hợp lệ nhưng anh M không đến tham gia phiên tòa, trong khi chị Lê Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lê Bích T xin được ly hôn anh Đỗ Trọng M thấy rằng: Chị T và anh M kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 01/02/2010, đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T xin ly hôn nhưng anh M không nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Kết quả xác minh tại địa phương xã Yên Tập thể hiện:* Trong quá trình chung sống anh chị nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, do trong quá trình vợ chồng làm ăn thua lỗ dẫn tới lâm vào hoàn cảnh khó khăn; mâu thuẫn trầm trọng nên anh chị sống ly thân không quan tâm đến nhau. Nay chị T bỏ nhà đi làm ăn, không ở địa phương. Trong khi anh M muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng cũng không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn. Do đó, nếu cho anh chị về chung sống với nhau cũng không thể có hạnh phúc gia đình.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh M đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được. Nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn anh M để ổn định cuộc sống.

[3]. Về con chung; quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và Công sức:

3.1. Về con chung: Chị T và anh M có hai con chung là Đỗ Lan C, sinh ngày 11/11/2010 và Đỗ Nam C, sinh ngày 03/8/2012. Chị T và anh M cùng có quan điểm đề nghị bằng văn bản nhất trí để hai con chung cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng và có quan điểm thống nhất chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đồng/con/tháng x 2 con = 2.000.000đồng/2 con/tháng. Do đó cần chấp nhận sự thỏa thuận của anh chị.

3.2. Về Quyền, nghĩa vụ về tài sản và công sức: Chị T và anh M không đề nghị giải quyết; nên Tòa án không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Lê Bích T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án Dân sự;

*Xử:*

*1. Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Lê Bích T được ly hôn anh Đỗ Trọng M.

*2. Về con chung:* Giao hai con chung là Đỗ Lan C, sinh ngày 11/11/2010 và Đỗ Nam C, sinh ngày 03/8/2012 cho anh Đỗ Trọng M trực tiếp nuôi dưỡng; chị Lê Bích T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng)/con/tháng x 2 con = 2.000.000đồng/2 con/tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 10/2020 đến khi con chung thành niên. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

*3. Về án phí:* Chị Lê Bích T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003683, ngày 13/7/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Chị T còn phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T và anh M vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho chị T và anh M hoặc bản án được niêm yết để đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THA DS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Yên Tập;
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Hán Hưởng**

